

Số: **28** /KH-UBND

Hà Nội, ngày **11** tháng **02** năm **2020**

KẾ HOẠCH

Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020 của Chính phủ; Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 24/8/2016 về Cải cách hành chính nhà nước của thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/ 2019 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 7216/QĐ/UBND ngày 23/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước năm 2020 của thành phố Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011- 2020 của Chính phủ và Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 24/8/2016 về CCHC nhà nước của thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá toàn diện tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình tổng thể) trên địa bàn thành phố Hà Nội; xác định rõ những kết quả nổi bật đã đạt được, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm. Trên cơ sở đó, đề xuất với Chính phủ các định hướng, giải pháp, nhiệm vụ CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước trong tình hình mới.

- Đánh giá kết quả việc thực hiện Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của thành phố Hà Nội ngày 23/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội; xác định phương hướng công tác CCHC của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030; khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong công tác CCHC giai đoạn 2016 - 2020.

2. Yêu cầu

- Việc tổng kết, đánh giá Chương trình tổng thể trên địa bàn thành phố Hà Nội và Kế hoạch số 158/KH-UBND cần theo đúng chỉ đạo của Bộ Nội vụ và UBND Thành phố tại Kế hoạch này, đảm bảo yêu cầu về nội dung đánh giá, số liệu tổng hợp, tiến độ thực hiện.

- Kế hoạch được triển khai thực hiện tại 100% các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố; đảm bảo thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Xây dựng báo cáo tổng kết

- Báo cáo của UBND Thành phố xây dựng theo đề cương và phụ lục do Bộ Nội vụ hướng dẫn tại Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019; đối chiếu các chỉ tiêu của Kế hoạch số 158/KH-UBND để đánh giá mức độ hoàn thành công tác CCHC của thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố: căn cứ Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020 của cơ quan, đơn vị mình để xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả và mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020 (theo đề cương đính kèm Kế hoạch này).

2. Hình thức tổng kết

Căn cứ điều kiện thực tế, các cơ quan, đơn vị chủ động về hình thức tổ chức tổng kết (tổ chức hội nghị tổng kết; gắn với việc tổng kết các chương trình, kế hoạch khác phù hợp; tổng kết qua báo cáo...).

3. Thời gian

- Các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố: tổng kết và gửi báo cáo về UBND Thành phố (qua Sở Nội vụ) trước trước **15/4/2020**.

- Đối với cấp Thành phố: tổng kết trong quý II năm 2020; báo cáo gửi Bộ Nội vụ trước **20/6/2020**.

4. Kinh phí

- Kinh phí tổng kết của các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố từ nguồn ngân sách của Thành phố giao các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố trong nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2020.

- Kinh phí tổng kết cấp Thành phố từ nguồn ngân sách của Thành phố giao Sở Nội vụ trong nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2020.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này.

- Tổng hợp báo cáo và số liệu từ các cơ quan, đơn vị; xây dựng Báo cáo Tổng kết của Thành phố đảm bảo yêu cầu của Bộ Nội vụ về nội dung, tiến độ.

2. Văn phòng UBND Thành phố, các Sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

Tổng kết và gửi Báo cáo chuyên đề, Báo cáo đánh giá kết quả và mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 – 2020 của cơ quan, đơn vị mình; đồng thời tổng hợp số liệu tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này, báo cáo gửi UBND Thành phố (qua Sở Nội vụ) trước 15/4/2020.

3. Các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố chủ động tiến hành tổng kết, khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác CCHC giai đoạn 2011 - 2020 thuộc cơ quan, đơn vị mình; gửi báo cáo tổng kết (theo đề cương) về UBND Thành phố (qua Sở Nội vụ) đảm bảo chất lượng, tiến độ theo Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- BCĐ CCHC của Chính phủ;
- VP Chính phủ; Bộ Nội vụ;
- TT Thành ủy; TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các sở, cơ quan tương đương sở;
- UBND các quận, huyện, thị xã; ✓
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND TP;
- Đài PTTH HN; các Báo: HNM, KT&ĐT;
- VPUBTP: CVP, các PCVP; các phòng: NC, TH, TK-BT, HCTC;
- Lưu: VT, NC_(Binh), SNV ✓

2608-25



Phụ lục 1
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI QUA CÁC NĂM (2015-2019)
(Kèm theo Kế hoạch số 28 /KH-UBND ngày 11/02/2020
của UBND thành phố Hà Nội)

I. Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành (Đơn vị thống kê, báo cáo: Sở Nội vụ,
Sở Thông tin và Truyền thông, Viện Nghiên cứu PT KT-XH Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị thống kê báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	Sở Nội vụ						
-	Văn bản của Thành ủy							
-	Văn bản của UBND TP và Chủ tịch UBND TP							
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	Sở Nội vụ						
3	Tuyên truyền CCHC	Sở TT&TT						
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)							
-	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH HN							
-	Số lớp tập huấn chuyên đề về tuyên truyền CCHC							
-	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)							
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).							
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	Sở Nội vụ						
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị thống kê báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
-	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành							
-	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện							
-	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã							
-	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương							
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức	Viện NC PT KT- XH HN						
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát							
-	Số lượng mẫu đã khảo sát							
-	Mức độ hài lòng chung							

II. Lĩnh vực cải cách thể chế (Đơn vị thống kê, báo cáo: Sở Tư pháp)

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)	
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được TP ban hành							
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân TP						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân TP						
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện						
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã						
Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã								
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát							
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát							
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền							
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền							
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý							
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật							

III. Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính
(Đơn vị thống kê, báo cáo: Văn phòng UBND Thành phố)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tổng số TTHC của TP						
-	Số lượng TTHC cấp TP						
-	Số lượng TTHC cấp huyện						
-	Số lượng TTHC cấp xã						
-	Số TTHC do TP ban hành (được giao trong Luật)						
2.	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của TP, như: giảm thời gian giải quyết...)						
3.	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Công/ Trang Thông tin điện tử						
4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
-	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành						
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện						
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã						
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp						

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
-	Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền						
-	Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ						
5.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp TP giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)						
6.	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
-	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm						
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm						
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Công TTĐT						

IV. Thống kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc Thành phố
(Đơn vị thống kê báo cáo: Sở Nội vụ)

1. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố

Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND TP	Số Chi cục thuộc Sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND TP
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 31/12/2010)				
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 31/12/2019)				

2. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 31/12/2010)				
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 31/12/2019)				

3. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực

Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH,TDĐT			Sự nghiệp khác		
	Thuộc UBND TP	Thuộc CQ chuyên môn cấp TP	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp TP	Thuộc CQ chuyên môn cấp TP	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp TP	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp TP	Thuộc UBND cấp huyện
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 31/12/2010)												
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 31/12/2019)												

V. Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
(Đơn vị thống kê, báo cáo: Sở Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tổng số biên chế cán bộ, công chức						
-	Tổng số được giao						
-	Tổng số có mặt						
2.	Tổng số biên chế viên chức						
-	Tổng số được giao						
-	Tổng số có mặt						
3.	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh						
4.	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh						
5.	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế						
6.	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
7.	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
8.	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng						

VI. Lĩnh vực cải cách tài chính công (Đơn vị thống kê báo cáo: Sở Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ						
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND TP thực hiện cơ chế tự chủ						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên						
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên						

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên						
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên						
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP						

**VII. Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính (Đơn vị thống kê báo cáo: Văn phòng UBND
Thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ)**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị thống kê báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử	Văn phòng UBND TP						
2.	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG	Văn phòng UBND TP						
3.	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG	Văn phòng UBND TP						
4.	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG	Văn phòng UBND TP						
5.	Số lượng chữ ký số	Văn phòng UBND TP						
6.	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử	Văn phòng UBND TP						
7.	Số cơ quan chuyên môn thuộc TP, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	Văn phòng UBND TP						
8.	Số cơ chuyên môn cấp TP, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	Sở TT&TT						
9.	Số cơ quan chuyên môn cấp TP, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử	Sở TT&TT						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị thống kê báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
10.	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	Văn phòng UBND TP						
11.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	Văn phòng UBND TP						
12.	Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Văn phòng UBND TP						
13.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử	Văn phòng UBND TP						
14.	Số cơ quan chuyên môn cấp TP, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO	Sở KH&CN						

VIII. Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của Thành phố giai đoạn 2011-2020 (Đơn vị thống kê báo cáo: Văn phòng UBND Thành phố, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH Hà Nội)

STT	Các mục tiêu cải cách	Đơn vị tham mưu đánh giá	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1.	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	Văn phòng UBND TP	
2.	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	Văn phòng UBND TP	
3.	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Sở Nội vụ	
4.	Chuyên giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	Sở Nội vụ	
5.	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	Viện NC PT KT-XH HN	
6.	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	Viện NC PT KT-XH HN	
7.	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	Sở Nội vụ	
8.	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi; dựa trên nhiều phương tiện khác nhau.	Văn phòng UBND TP	

STT	Các mục tiêu cải cách	Đơn vị tham mưu đánh giá	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
9.	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	Văn phòng UBND TP	
10.	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	Sở TT&TT	
11.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Văn phòng UBND TP	
12.	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.	Văn phòng UBND TP	
13.	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	Văn phòng UBND TP	

STT	Các mục tiêu cải cách	Đơn vị tham mưu đánh giá	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
14.	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	Văn phòng UBND TP	
15.	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.	Văn phòng UBND TP	
16.	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Văn phòng UBND TP	

PHỤ LỤC 2
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số: **28** /KH-UBND, ngày **11/02/2020**
của UBND thành phố Hà Nội)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 24/8/2016 về Cải cách hành chính nhà nước của thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Kế hoạch số 158/KH-UBND) của các Sở, cơ quan tương đương Sở, UBND các quận, huyện, thị xã, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND Thành phố (sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị).

- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của cơ quan, đơn vị; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác CCHC.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực).

- Công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC cấp xã, phòng của UBND cấp huyện; đánh giá sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của các cơ quan, đơn vị.

- Những mô hình, sáng kiến trong CCHC đã được triển khai áp dụng.

- Công tác thi đua khen thưởng trong CCHC.

2. Kiểm tra việc thực hiện

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm.

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.

3. Thông tin, tuyên truyền

- Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC hàng năm.

- Kết quả thực hiện thông tin, tuyên truyền về CCHC: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền về CCHC đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; người dân, doanh nghiệp, đối tượng phục vụ của cơ quan, đơn vị.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế



II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Cải cách thể chế

- Việc tổ chức triển khai cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị.
- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

2. Cải cách thủ tục hành chính (đối với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính (TTHC))

a) Cải cách TTHC; đơn giản hóa TTHC; xây dựng quy trình giải quyết TTHC theo ngành, lĩnh vực từ cấp Thành phố đến cấp xã (trách nhiệm các sở)

b) Về kiểm soát TTHC

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Thành phố.
- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.

c) Việc cập nhật, công khai TTHC theo quy định.

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

đ) Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

e) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

g) Sáng kiến, giải pháp cải cách TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Tình hình triển khai sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định về tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy của: Số lượng các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị.

- Việc xây dựng và thực hiện quy trình nội bộ giải quyết công việc về hành chính trong cơ quan, đơn vị (Phân biệt khác với quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC)

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại địa phương.

- Các vấn đề về phân cấp được phát hiện.

- Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị.

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.
- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

d) Cải cách và triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Thành phố.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Kết quả thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm.
- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Việc tổ chức tuyển dụng viên chức; cử thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

- Việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, đạo đức nghề nghiệp của viên chức

- Việc luân chuyển, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý; việc khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã (cơ cấu, số lượng, chất lượng, đào tạo, bồi dưỡng)

5. Cải cách tài chính công

- Tình hình triển khai, thực hiện các chính sách thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

- Việc đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao trên địa bàn.

- Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước.

- Việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Thành phố.

6. Hiện đại hóa hành chính

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị.(sử dụng mạng WAN, LAN; kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước; việc sử dụng chữ ký số...)

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị (sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành và với Trục liên thông văn bản quốc

gia; Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ; Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng...

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp DVCTT mức độ 3, mức độ 4 (nêu rõ số DVCTT cung cấp, tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến, hiện trạng tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia (nếu có); hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công;...

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015 tại các cơ quan, đơn vị.

d) Kết quả thực hiện việc đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây mới trụ sở làm việc của chính quyền cấp huyện, cấp xã

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá khái quát kết quả đã đạt được

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

Phần thứ hai

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. Đề xuất

Căn cứ vào kết quả tổng kết Kế hoạch số 158/KH-UBND, các cơ quan, đơn vị đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ CCHC trọng tâm cần thiết mà UBND Thành phố cần tập trung triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 trên những lĩnh vực sau:

1. Về thể chế
2. Về thủ tục hành chính
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước
4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
5. Về tài chính công
6. Về hiện đại hóa hành chính

II. Kiến nghị

1. Kiến nghị với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh CCHC nhà nước trong thời gian tới.

2. Kiến nghị với Thành phố các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan, đơn vị để thực hiện tốt hơn các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC nhà nước của Thành phố trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị khác./.